

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG DAT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG DAT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANG DAT TRADING AND INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109201018

**3. Ngày thành lập:** 01/06/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 567 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện | 2710     |
| 2.  | Sản xuất pin và ắc quy                                                         | 2720     |
| 3.  | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                            | 2731     |
| 4.  | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                         | 2732     |
| 5.  | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                        | 2733     |
| 6.  | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                              | 2740     |
| 7.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                      | 2750     |
| 8.  | Sản xuất thiết bị điện khác                                                    | 2790     |
| 9.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                  | 3100     |
| 10. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                         | 3311     |
| 11. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                     | 3312     |
| 12. | Sửa chữa thiết bị điện                                                         | 3314     |
| 13. | Sửa chữa thiết bị khác                                                         | 3319     |
| 14. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                        | 3320     |
| 15. | Xây dựng nhà để ở                                                              | 4101     |
| 16. | Xây dựng nhà không để ở                                                        | 4102     |
| 17. | Xây dựng công trình đường sắt                                                  | 4211     |
| 18. | Xây dựng công trình đường bộ                                                   | 4212     |
| 19. | Xây dựng công trình điện                                                       | 4221     |
| 20. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                            | 4222     |
| 21. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                             | 4223     |

|     |                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                | 4229 |
| 23. | Xây dựng công trình thủy                                                                         | 4291 |
| 24. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                  | 4292 |
| 25. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                            | 4293 |
| 26. | Phá dỡ                                                                                           | 4311 |
| 27. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                | 4312 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                            | 4321 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                            | 4322 |
| 30. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                   | 4329 |
| 31. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                   | 4330 |
| 32. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (trừ nổ cát)                                                 | 4390 |
| 33. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)                                      | 4511 |
| 34. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                      | 4512 |
| 35. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)                                        | 4513 |
| 36. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                   | 4520 |
| 37. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)       | 4530 |
| 38. | Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)                                                        | 4541 |
| 39. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                              | 4542 |
| 40. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)                    | 4543 |
| 41. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa | 4610 |
| 42. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                   | 4631 |
| 43. | Bán buôn thực phẩm                                                                               | 4632 |
| 44. | Bán buôn đồ uống                                                                                 | 4633 |
| 45. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                            | 4634 |
| 46. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                             | 4641 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 47. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649        |
| 48. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651        |
| 49. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652        |
| 50. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4653        |
| 51. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4659(Chính) |
| 52. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662        |
| 53. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663        |
| 54. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su                                                                                                                                                                                             | 4669        |
| 55. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4711        |
| 56. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4719        |
| 57. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4721        |
| 58. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4722        |
| 59. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4723        |
| 60. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4724        |
| 61. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4730        |
| 62. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4741        |
| 63. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4742        |
| 64. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4752        |
| 65. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4753        |
| 66. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4759        |

|     |                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 67. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                   | 4761 |
| 68. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh | 4762 |
| 69. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                 | 4763 |
| 70. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                   | 4764 |
| 71. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh           | 4771 |
| 72. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ (trừ hoạt động đấu giá)           | 4782 |
| 73. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ (trừ hoạt động đấu giá) | 4783 |
| 74. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ (trừ hoạt động đấu giá)                | 4784 |
| 75. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ (trừ hoạt động đấu giá)                | 4785 |
| 76. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ hoạt động đấu giá)                         | 4789 |
| 77. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)            | 4791 |
| 78. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá)                       | 4799 |
| 79. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô       | 4933 |
| 80. | Cơ sở lưu trú khác                                                                         | 5590 |
| 81. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở)              | 5610 |
| 82. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                   | 5621 |
| 83. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                       | 5629 |
| 84. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                    | 5630 |
| 85. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                  | 5510 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VŨ VĂN ĐIỆP    | Xóm 4, Xã Hải Phúc, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                           | 950.000.000           | 95,000    | 036089010779                                                                                                                                      |         |
| 2   | LƯU VĂN DŨNG   | Xóm 5, Xã Hải Trung, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                          | 50.000.000            | 5,000     | 036093008681                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: VŨ VĂN ĐIỆP

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/06/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 036089010779

Ngày cấp: 03/03/2020

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 4, Xã Hải Phúc, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm 4, Xã Hải Phúc, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội